

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

- Mã chứng khoán: UDL

- Mã số doanh nghiệp: 6000179936

- Địa chỉ: 01 đường Đào Duy Từ - Phường Tân Tiến - Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk;

- Số điện thoại: 0262.3816886

- Số fax: 0262.3816886

- Email: dakurenco@moitruongdothidaklak.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk công bố thông tin “Báo cáo thường niên năm 2024” theo quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/4/2025 tại đường dẫn: <http://moitruongdothidaklak.com.vn> (mục quan hệ cổ đông)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Website Cty (thay thông báo);
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐÔ THỊ
VÀ MÔI
TRƯỜNG
ĐẮK LẮK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK
LẮK
DN: C=VN, L=ĐẮK LẮK, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VÀ MÔI
TRƯỜNG ĐẮK LẮK,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
6000179936
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-04-10 16:03:23
Foxit Reader Version: 10.0.0

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Quý

Số: **..444..**/BC-CTy

Đắk Lắk, ngày **10** tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**
- Tên doanh nghiệp bằng tiếng Anh: **DAK LAK URBAN AND ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **DAKURENCO**
- Người đại diện theo pháp luật:
 - + Ông Nguyễn Thanh Hà Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 - + Ông Bùi Văn Quý Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000179936 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 05/9/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/11/2024.
- Vốn điều lệ: 66.200.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 191.118.169.545 đồng
- Địa chỉ: Số 01 đường Đào Duy Từ - Phường Tân Tiến - Thành phố Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk;
- Số điện thoại: 0262. 3816 886
- Số fax: 0262. 3816 886
- Website: <http://moitruongdothidaklak.com.vn>
- Mã cổ phiếu: UDL
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk tiền thân là Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường được thành lập theo Quyết định số 732/1999/QĐ-UB ngày 09 tháng 04 năm 1999 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Thành lập Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích (Trên cơ sở hợp nhất Nhà máy chế biến Phân bón Buôn Ma Thuột và Công ty Quản lý công trình đô thị).

Từ tháng 4 năm 1999 đến tháng 7 năm 2008 Công ty là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4006000009 ngày 26/4/1999, cấp lại lần thứ nhất ngày 02/12/2006;

Từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 6 năm 2019, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 04/7/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 12/6/2012 và Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động

(sửa đổi) của Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đăk Lăk.

Từ tháng 6/2016 Công ty triển khai thực hiện Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đăk Lăk về cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đăk Lăk; Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 13/2/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đăk Lăk về việc điều chỉnh khoản 1, Điều 1 Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đăk Lăk; Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Đăk Lăk về việc điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đối với Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đăk Lăk.

Ngày 31/01/2019, Công ty tổ chức chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng với tổng số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 2.891.200 cổ phần tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Giá trúng cao nhất là 13.700 đồng; giá trúng thấp nhất là 11.600 đồng; giá trúng bình quân là 12.081 đồng với tổng số nhà đầu tư trúng giá là 02 nhà đầu tư.

Ngày 25/6/2019, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đăk Lăk, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000179936 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp lần đầu ngày 05/9/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/11/2024 với vốn điều lệ là 66.200.000.000 đồng.

Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04-CPH/2019/GCNCP-VSD do VSD cấp ngày 22/5/2019 49/2019/GCNCP-VSD, cấp lại ngày 23/10/2019 với tổng số cổ phiếu đăng ký là: 6.620.000 cổ phiếu.

- Các sự kiện khác: Không có.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

+ Xây dựng công trình công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị;

+ Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông cầu đường, xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;

+ Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;

+ Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

+ Hợp đồng dịch vụ phục vụ tang lễ, Nghĩa trang

+ Đại lý du lịch; Hoạt động vui chơi, giải trí khác;

+ Trồng ra, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;

+ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng; hệ thống thoát nước mưa, nước thải;

+ Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải;

+ Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

+ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

+ Thoát nước và xử lý nước thải.

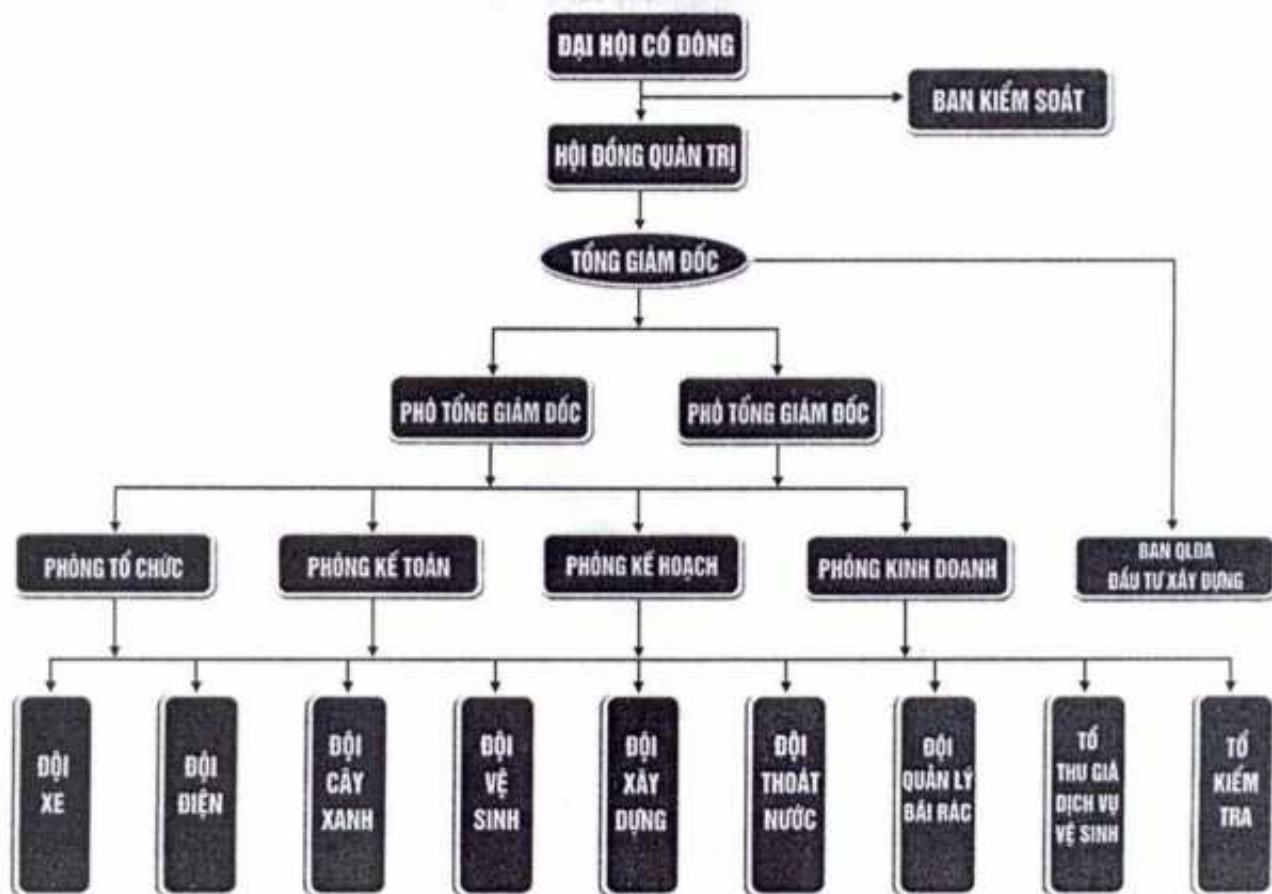
+ ...

2.2. Địa bàn kinh doanh: Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị: Công ty là một công ty cổ phần áp dụng mô hình quản trị gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty



3.3. Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Sử dụng và huy động vốn trong sản xuất kinh doanh gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương có hiệu quả nhằm tăng lợi nhuận.

- Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh đã nêu trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty, cổ đông và người lao động, đảm bảo quyền lợi và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện làm việc cho người lao động.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của Công ty đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chú trọng phát triển các dịch vụ Công ích Đô thị của Công ty, đây là lĩnh vực then chốt, lâu dài, có tính quyết định đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, phù hợp với xu thế của thị trường trong nước, cũng như quy hoạch phát triển của ngành Đô thị và Môi trường, ngày càng tiên tiến

hơn, đồng thời từng bước khai thác thêm một số lĩnh vực dịch vụ theo ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty, mở rộng sang các ngành nghề lĩnh vực có tiềm năng phát triển và có sự tương đồng với hoạt động của Công ty.

- Xem xét đầu tư có trọng điểm, khai thác và sử dụng có hiệu quả phương tiện, trang thiết bị hiện có; đầu tư thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh đảm bảo đủ năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực có nguồn thu không từ ngân sách Nhà nước.

- Nghiên cứu, đổi mới phương pháp làm việc. Sắp xếp, tổ chức bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả. Xây dựng các kế hoạch, phương án giao khoán phù hợp cho những bộ phận trực thuộc, nhằm tăng cường tính chủ động, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động và thu nhập, khoán lương cho người lao động phù hợp với công việc đảm nhận. Qua đó tối ưu năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như tăng thu nhập cho người lao động.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

- Phát triển doanh nghiệp phải gắn liền với mục tiêu bảo vệ môi trường, có trách nhiệm với xã hội, làm công tác xã hội từ thiện, góp phần vào sự phát triển của xã hội và cộng đồng.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về pháp luật

Là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần và đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nên mọi hoạt động của Công ty đều chịu sự ảnh hưởng từ hệ thống Luật và văn bản dưới Luật liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ môi trường... Vì vậy, Công ty luôn chấp hành đúng theo những quy định pháp luật, để hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, uy tín doanh nghiệp cũng như các vấn đề pháp lý liên quan. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Công ty trong công tác quản trị khi Chính phủ đang hướng tới một hành lang pháp lý khoa học và chặt chẽ hơn.

Bên cạnh đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực Vệ sinh môi trường cũng chịu sự kiểm soát của Luật Bảo vệ môi trường. Do đó, Công ty luôn thực hiện theo dõi và cập nhật các quy định mới trong quá trình hoạt động, nhằm kịp thời giảm thiểu những rủi ro liên quan đến các vấn đề pháp lý và vận hành, đảm bảo hoạt động kinh doanh không bị gián đoạn, gây thiệt hại cho các bên liên quan.

5.2. Rủi ro đặc thù

Đặc thù hoạt động của Công ty là ngành dịch vụ công ích, vì vậy đơn giá dịch vụ của Công ty phụ thuộc vào khung quy định của cơ quan Nhà nước, cụ thể là nguồn kinh phí bố trí của UBND Thành phố Buôn Ma Thuột. Trong khi đó, các chi phí hoạt động của doanh nghiệp lại rất dễ biến động do ảnh hưởng từ giá cả đầu vào. Các dụng cụ, máy móc luôn cần được nâng cấp khiến chi phí hoạt động tăng cao qua từng năm; giá các loại nhiên liệu như xăng dầu dễ thay đổi theo diễn biến thị trường. Những chi phí giá đầu vào này thường không ổn định, vì vậy việc không thể điều chỉnh mức giá dịch vụ phù hợp khi có sự biến động sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Với sự phát triển của thế giới, nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Chất lượng đời sống xã hội càng phát triển thì công tác dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố cũng tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ nhiều bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường.

Để có thể hạn chế các rủi ro từ nguồn cung ứng nhiều liệu cũng như áp lực về dịch vụ môi trường, Ban Lãnh đạo Công ty luôn phải đề ra các phương án dự phòng, xây dựng và điều chỉnh các chiến lược một cách hợp lý nhằm ứng phó kịp thời với những tình huống biến động xảy ra.

5.3. Rủi ro về môi trường

Vấn đề môi trường cần được quan tâm một cách đặc biệt để đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước nói chung và của thành phố Buôn Ma Thuột nói riêng. Theo đó, ô nhiễm môi trường đang ở mức báo động trong phạm vi toàn quốc. Hiểu rõ được tình trạng đó, Công ty luôn chú trọng tìm cách đưa ra giải pháp nhằm đảm bảo vấn đề an toàn vệ sinh môi trường, giảm thiểu những rủi ro mà liên quan đến sức khỏe cộng đồng, tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường ở người dân. Công ty luôn ý thức về việc bảo vệ môi trường ở trong doanh nghiệp cũng như các khu vực hoạt động kinh doanh, đầu tư và nâng cao phương tiện vận chuyển rác thải sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường.

Hoạt động chính của Công ty là công tác thu gom, vận chuyển rác thải; quét rác đường phố; quản lý, duy tu, bảo dưỡng nơi công cộng như: Hoa viên, công viên, lâm viên...trên địa bàn Thành phố. Do đó, yếu tố việc bảo vệ môi trường phục thuộc rất nhiều vào ý thức của người dân, nếu hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải không thực hiện tốt sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại của người dân và môi trường về sau. Cùng với sự phát triển của kinh tế, ô nhiễm môi trường và các sự cố về môi trường cũng gia tăng, lượng rác thải gia tăng đặt ra nhu cầu cấp thiết phải có những chính sách nhằm thích ứng, giảm nhẹ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2024, thế giới trải qua nhiều biến động nhanh, khó lường cả về kinh tế, chính trị, xã hội, lạm phát ở mức cao; rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản quốc tế gia tăng; những thách thức về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh năng lượng, lương thực, đói nghèo ngày càng lớn... Trong bối cảnh đó, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk cũng không tránh khỏi những khó khăn chung.

Với bối cảnh kinh tế trên để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ổn định Hội đồng Quản trị đã đưa ra những đường lối, chủ trương để Ban Tổng giám đốc điều hành hiệu quả đạt được những mục tiêu, những kế hoạch mà Đại hội đồng Cổ đông đã đề ra. Bên cạnh đó, cùng với sự đoàn kết và không ngừng phấn đấu của toàn thể cán bộ, công nhân lao động Công ty đã hoàn thành các tiêu chí theo kế hoạch cụ thể như sau:

1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu tài chính năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Lĩnh vực	Thực hiện chỉ tiêu tài chính năm 2023	Kế hoạch chỉ tiêu tài chính năm 2024	Kết quả thực hiện chỉ tiêu tài chính năm 2024	So sánh cùng kỳ (năm 2024/năm 2023)	So sánh % (T/hiện/Kế hoạch)
1	Tổng Doanh thu	170.995	196.953	214.198	125,26%	108,76%
2	Tổng chi phí	156.420	181.607	184.229	117,78%	101,44%
3	Lợi nhuận trước thuế	14.575	15.346	29.969	205,62%	195,29%
4	Lợi nhuận sau thuế	11.552	12.277	23.794	205,97%	193,80%
5	Thu nhập bình quân	8,8	9,0	9,4	106,82%	104,44%

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

- Về Tổng doanh thu:

Tổng doanh thu trong năm tăng 108,76% so với kế hoạch đề ra và tăng 125,26% so với cùng kỳ năm trước.

- Về Tổng chi phí: Tăng 101,44% so với kế hoạch năm 2024 và tăng 117,78% so với cùng kỳ năm trước.

- Về Lợi nhuận:

+ Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2024: So với cùng kỳ năm 2023 tăng 205,62%. So với lợi nhuận kế hoạch tăng 193,80%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành (tính đến ngày 31/12/2024)

Stt	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Bùi Văn Quý	Tổng Giám đốc	2.388.600	36,082%
2	Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	0	0
3	Lê Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc	3.000	0,045%
4	Lê Nguyên Vũ	Kế toán trưởng	5.000	0,076%

Lý lịch Ban điều hành

* (ÔNG) BÙI VĂN QUÝ

- Chức vụ: Tổng Giám đốc – Thành viên HĐQT
- Ngày sinh: 22/01/1964
- Nơi sinh: Đông Á – Đông Hưng – Thái Bình
- CCCD: 034064016192
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: 82 Nguyễn Thông, Tp. Buôn Ma Thuột, T.Đắk Lắk

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp

Thời gian	Quá trình công tác
Năm 1988 - 1994	Cán bộ kỹ thuật Liên hiệp các Xí nghiệp Cà phê Đắk Lắk
Năm 1995 - 1999	Cán bộ kỹ thuật nhà máy Chế biến phân bón Buôn Ma Thuột, Quản đốc phân xưởng chế biến phân bón Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường
Năm 2000 - 2003	Phó Trưởng phòng Kế hoạch – Vật tư – Kỹ thuật Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường
Năm 2004 – 2008	Trưởng phòng Kế hoạch – Vật tư – Kỹ thuật Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường
Năm 2009 – 2012	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Năm 2013 – 2015	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Năm 2016 – 6/2019	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Từ Tháng 7/2019 đến nay	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 2.388.600 cổ phần, chiếm 36,082 % Vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 5.400 cổ phần, chiếm 0,0815% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu của UBND tỉnh Đắk Lắk: 2.383.200 cổ phần, chiếm 36% Vốn điều lệ
- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan:
- + Em gái: Bùi Thị Nga: 3.400 cổ phần, chiếm 0,051% Vốn điều lệ
- + Anh rể: Lê Hữu Hà: 600 cổ phần, chiếm 0,009% Vốn điều lệ
- + Em rể: Lê Văn Thê: 3.500 cổ phần, chiếm 0,053% Vốn điều lệ

*** (ÔNG) NGUYỄN HOÀNG NAM**

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT
- Ngày sinh: 05/8/1988
- Nơi sinh: Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- CCCD: 066088013776
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: 149 Y Jút, P.Thắng Lợi, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Thời gian	Quá trình công tác
Từ 2011 - 2017	Đội trưởng Đội xe Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam
Từ 2017 – 6/2019	Phó Giám đốc Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam

Từ tháng 7/2019 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
-------------------------	--

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan: Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Hoàng Nam (ông Nguyễn Hoàng Nam là Phó Giám đốc): 3.323.400 cổ phần, chiếm 50,20 % Vốn điều lệ.

*** (ÔNG) LÊ ĐÌNH TRUNG**

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
- Ngày sinh: 01/9/1964
- Nơi sinh: Thanh Nho – Thanh Chương – Nghệ An
- CCCD: 040064030672
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: 40 Lê Chân, P.EaTam, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế Quản trị kinh doanh

Thời gian	Quá trình công tác
Từ 1987 - 1995	Cán bộ Công ty Chăn nuôi Đắk Lắk
Từ 1996 - 2001	Cán bộ Nhà máy Chế biến phân bón Buôn Ma Thuột; nhân viên phòng Kế hoạch – Vật tư – Kỹ thuật, Đội phó Đội cây xanh Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường
Từ 2002 - 2014	Nhân viên, Trưởng bộ phận đấu nối đền bù giải tỏa Ban quản lý dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột; Trưởng phòng Kế hoạch – Vật tư – Kỹ thuật Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk.
Từ 2015 – 6/2019	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Từ tháng 7/2019 đến nay	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 3.000 cổ phần, chiếm 0,045% vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 3.000 cổ phần, chiếm 0,045% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan: Không có.

*** (ÔNG) LÊ NGUYỄN VŨ**

- Ngày sinh: 25/10/1980
- Nơi sinh: Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

- CCCD: 66080006340
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: 26 Trần Nguyên Hãn, P.Tự An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Thời gian	Quá trình công tác
Năm 2003 - 2005	Kế toán tổng hợp CTy TNHH T.P Việt Nam, TP.Hồ Chí Minh
Năm 2005 - 2006	Kế toán công nợ Công ty TNHH Sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên, TP. Hồ Chí Minh
Năm 2007 - 2008	Nhân viên chăm sóc phần mềm kế toán Dignet Công ty cổ phần Định Gia Nét, TP.Hồ Chí Minh
Năm 2008 – 2009	Kế toán tổng hợp Công ty TNHH Tư vấn xây dựng nước và môi trường KTV, TP.Buôn Ma Thuột
Năm 2009 -2010	Nhân viên kế toán Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Năm 2011 – 2013	Phụ trách kế toán Xí nghiệp xây dựng công trình và dịch vụ chi nhánh Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Năm 2013 – 2014	Nhân viên kế toán Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Năm 2014 – 6/2019	Phó phòng kế toán tài vụ Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Từ Tháng 07/2019 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 5.000 cổ phần, chiếm 0,076% Vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 5.000 cổ phần, chiếm 0,076% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan: Không có.

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên

* Số lượng cán bộ, nhân viên (tính đến 31/12/2024)

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Trình độ	756	100%
1	Trên đại học	1	0,13%
2	Cao đẳng, đại học	115	15,20%
3	Trung cấp	58	7,67%
4	Sơ cấp	2	0,26%

5	Công nhân kỹ thuật	51	6,75%
6	Lao động phổ thông	529	69,99%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	756	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn (1 – 3 năm)	134	17,72%
2	Hợp đồng theo thời vụ (dưới 1 năm)	2	0,26%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	617	81,61%
4	Không ký hợp đồng	3	0,41%
C	Theo giới tính	756	100%
1	Nam	397	52,5%
2	Nữ	359	47,5%

*** Lương bình quân**

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng số lượng người lao động	676	742	756
Lương bình quân (Đồng/người/tháng)	8.800.000	8.800.000	9.400.000

*** Chính sách nhân sự:**

- Chính sách đào tạo:

Công tác đào tạo nguồn nhân lực trong Công ty luôn được chú trọng, hỗ trợ và tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân viên tham gia các đợt tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, học hỏi kinh nghiệm tại các đơn vị có lĩnh vực hoạt động tương tự.

Với đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý được đào tạo chính quy, có nhiều kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực Đô thị - Môi trường.

- Về chính sách tiền lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ:

Thực hiện chế độ nâng lương, nâng bậc cho người lao động theo pháp luật lao động cũng như các chính sách của Nhà nước. Mức tiền lương, thưởng của Công ty được quyết định dựa vào mức hiệu quả lao động. Lao động tại Công ty được tính lương như sau:

+ Người lao động gián tiếp (Bộ phận văn phòng): Trả lương, thưởng theo Quy chế trả lương, Quy chế thưởng của Công ty.

+ Người lao động trực tiếp (Công nhân): Trả lương, thưởng theo Quy chế trả lương, Quy chế thưởng của Công ty.

Ngoài ra, những người lao động khi tham gia vào Công ty đều được ký hợp đồng lao động và hưởng những chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo đúng quy định của Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội. Đồng thời, Công ty còn tổ chức kiểm tra sức khỏe định

kỳ cho cán bộ công nhân viên. Đối với những người lao động trực tiếp làm những công việc có tính chất độc hại, nặng nhọc, nguy hiểm đều được thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật theo quy định, bảo hộ lao động được Công ty cấp phát đầy đủ và kịp thời.

Công ty cũng cung cấp các chế độ phúc lợi khác cho người lao động như chi thưởng vào các ngày lễ, Tết, tăng ca, ngoài giờ... nhằm đảm bảo lợi ích của người lao động và nâng cao tinh thần hăng say lao động. Bên cạnh đó, để đảm bảo lợi ích về mặt tinh thần cho Người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn: Không có

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% 2024/2023
Tổng giá trị tài sản	456.546	243.489	53,33%
Doanh thu thuần	166.708	211.410	126,81%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.162	30.298	213,94%
Lợi nhuận khác	412	(329)	(79,85%)
Lợi nhuận trước thuế	14.575	29.969	205,62%
Lợi nhuận sau thuế	11.552	23.794	205,97%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	77,36%	0	0

- Các chỉ tiêu khác: Không có.

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:		1,93	2,23
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần		
+ Hệ số thanh toán nhanh:		1,87	2,17
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>	%		

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản		0,13	0,22
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu		0,15	0,27
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	39,99	49,82
+ Vòng quay tổng tài sản			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân		0,37	0,87
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0,07	0,11
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		0,03	0,12
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,03	0,10
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần		0,08	0,14

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 6.620.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 6.620.000 cổ phiếu.
- Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 6.195.100 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 424.900 cổ phiếu
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Mã cổ phiếu: UDL
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước			
1	Cổ đông nhà nước	2.383.200	23.832.000.000	36,00%
2	Cổ đông Tổ chức	3.323.400	33.234.000.000	50,20%
3	Cổ đông Cá nhân	913.400	9.134.000.000	13,80%
II	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
Tổng cộng		6.620.000	66.200.000.000	100%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 0%.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Từ khi cổ phần hóa đến nay Công ty hoạt động với vốn điều lệ là 66.200.000.000 đồng và không tiến hành thay đổi vốn điều lệ.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính:

+ Phát thải trực tiếp: 19.181,35 tấn CO₂

+ Phát thải gián tiếp: 173,23 tấn CO₂

Các biện pháp giảm thiểu khí nhà kính: Trồng thêm nhiều cây xanh, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, thường xuyên bảo dưỡng xe máy để giảm hao phí nhiên liệu.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

*** Tổng lượng nguyên vật liệu:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích nên nguồn nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất cũng là nguồn năng lượng.

Bảng 1: Nhiên liệu sử dụng năm 2024

Nhiên liệu	Khối lượng
Điện (MkW)	262.786
Dầu Diesel (L)	375.320,5
Xăng A95 (L)	3.894,9
Xăng A92 (L)	34.116,7
Nhớt (L)	350

*** Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu tái chế:** Không có

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ: Lượng điện tiêu thụ trong năm 2024 cho hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thuộc Công ty quản lý là 262.786 MkW.

b. Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng:

Đối với đèn Sodium sử dụng năng lượng tiết kiệm từ Sodium 1 cấp công suất sang Sodium 2 cấp công suất.

Thay thế từ đèn Sodium chuyển qua đèn led diming nhiều cấp công suất.

6.4. Tiêu thụ nước

a. Nguồn cung cấp nước: nước sạch sinh hoạt, nước giếng khoan, nước từ các sông suối, ao hồ trên địa bàn thành phố.

STT	NỘI DUNG	Lượng nước tiêu thụ 2024
A	Tổng lượng nước tiêu thụ (1+2+3)	316.434,87
1	Nước sạch sinh hoạt	121.117,94
	Chăm sóc cây xanh đường phố, cây cảnh, cỏ thảm, bồn cảnh, đường viền các nơi công cộng	108.753,00

STT	NỘI DUNG	Lượng nước tiêu thụ 2024
A	Tổng lượng nước tiêu thụ (1+2+3)	316.434,87
	Chăm sóc cỏ thảm tại NMXLNT	1.107,64
	Nước sử dụng vệ sinh các xe xả thải tại NMXLNT	893,00
	Nước vận hành tại NMXLNT	4.120,30
	Nước sử dụng cho các hoạt động khác	6.244,00
2	Nước từ các sông suối, ao hồ trên địa bàn thành phố	163.735,50
	Chăm sóc cây xanh đường phố, cây cảnh, cỏ thảm, bồn cảnh, đường viền các nơi công cộng	163.735,50
3	Nước sử dụng từ máy bơm	31.581,43
	Chăm sóc cây cảnh, cỏ thảm, bồn cảnh, đường viền các nơi công cộng	8.379,43
	Chăm sóc cây cảnh, cỏ thảm, bồn cảnh, đường viền tại NMXLNT	23.202,00

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Lượng nước thải xử lý tại nhà máy xử lý nước thải TP.BMT năm 2024: 2.908.227 m³

Lượng nước tái sử dụng cho việc tưới tiêu năm 2024: 146.151 m³

Phần trăm lượng nước tái sử dụng: 5,03%

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Theo định kỳ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm cho Sở Nông nghiệp và Môi trường của Bãi chôn lấp chất thải rắn Hòa Phú, trạm xử lý nước rỉ rác Cư Êbur, nhà máy xử lý nước thải tập trung thành phố Buôn Ma Thuột.

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp về môi trường: 0 lần

b. Số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp về môi trường: 0 đồng

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số người lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số lao động tính đến ngày 31/12/2024 là 756 người. Trong đó lao động Nam là 397 người, Nữ là 359 người. Tiền lương bình quân là 9.400.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Năm bắt được công việc hàng ngày của cán bộ, nhân viên, công nhân phải tiếp xúc với nhiều hóa chất, rác thải độc hại hằng năm, Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho

người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, bồi dưỡng bằng hiện vật, đồng thời thực hiện đóng bảo hiểm (BHYT, BHTT) đầy đủ cho cán bộ, người lao động của mình.

Với người lao động trực tiếp: Được trang bị phương tiện lao động và công cụ lao động đầy đủ và đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn an toàn cho người lao động. Đối với các công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại người lao động đều được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động chuyên dùng, phù hợp và đảm bảo an toàn.

Công ty còn tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao nhân các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm thành lập Công ty... tặng quà cho các cháu thiếu nhi có thành tích xuất sắc trong học tập vào các dịp ngày quốc tế thiếu nhi và tết Trung thu. Chi hỗ trợ tang gia, hiếu hi, thăm hỏi ốm đau, hoạn nạn; Tổ chức Tết Sum vầy cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn, cán bộ công nhân lao động đã nghỉ hưu vui xuân đón tết...

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Tổ chức các lớp tập huấn an toàn vệ sinh lao động cho toàn thể cán bộ, công nhân lao động trong toàn Công ty.

Công ty hỗ trợ, tổ chức cho các cán bộ, công nhân lao động đi học hỏi kinh nghiệm ở một số địa phương trên cả nước; tham gia các buổi hội nghị, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ; đào tạo chuyên sâu người lao động... nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ đó nâng cao chất lượng các dịch vụ công ích.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Không có

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Kết quả thực hiện

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024			% 2024/2023
			KH	TH	%TH/KH	
1	Vốn điều lệ	66.200	66.200	66.200	100,00%	100,00%
2	Doanh thu và thu nhập	170.995	196.953	214.198	108,76%	125,26%
3	Tổng chi phí	156.420	181.607	184.229	101,44%	117,78%
4	Lợi nhuận trước thuế	14.575	15.346	29.969	195,29%	205,62%
5	LN trước thuế/vốn điều lệ	22,01	23,18	45,27	195,29%	205,68%
6	Lợi nhuận sau thuế	11.552	12.277	23.794	193,81%	205,97%
7	LN sau thuế/Vốn điều lệ	17,45	18,55	35,94	193,75%	205,96%

1.2 Đánh giá tình hình hoạt động và kết quả đạt được trong năm:

* Về Doanh thu:

- Doanh thu thực hiện/ kế hoạch: Đạt 108,76%

- Doanh thu thực hiện 2024/ 2023: Đạt 125,26%

* Về Lợi nhuận:

- Lợi nhuận sau thuế so với Kế hoạch: 193,81%

- Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước: 205,97%

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	2024/2023
A	Tài sản ngắn hạn	115.646.756.581	116.582.444.828	100,81%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6.112.165.549	20.592.937.349	336,92%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.000.000.000	29.000.000.000	63,04%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	59.489.969.962	64.113.435.416	107,77%
4	Hàng tồn kho	3.865.472.626	2.876.072.063	74,40%
5	Tài sản ngắn hạn khác	179.148.444	-	-
B	Tài sản dài hạn	340.899.279.329	126.906.282.982	37,23%
1	Tài sản cố định	114.714.857.740	104.154.231.037	90,79%
2	Tài sản dở dang dài hạn	222.131.366.806	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	4.053.054.783	22.752.051.945	561,36%
	Tổng cộng tài sản	456.546.035.910	243.488.727.810	53,33%

Tổng tài sản năm 2024 có thay đổi khá lớn về tỷ trọng, giảm 46,67% so với năm 2023, trong đó chi tiết về tỷ lệ tài sản ngắn hạn tăng 0,81% và tỷ lệ tài sản dài hạn giảm 62,77%. Phần tài sản dài hạn giảm so với năm 2024 chủ yếu là do phần tài sản dở dang dài hạn của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giao cho Công ty làm chủ đầu tư trước khi cổ phần hóa Doanh nghiệp TNHH 100% vốn nhà nước đã được hoàn thành, phê duyệt quyết toán, Công ty tắt toán nguồn ngân sách không còn theo dõi trên sổ sách kế toán.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	2024/2023
A	Nợ ngắn hạn	59.779.056.346	52.370.558.265	87,61%
1	Phải trả người bán ngắn hạn	5.094.326.950	5.176.063.473	101,60%
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.932.886.550	1.357.901.000	70,25%
3	Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	4.439.245.276	6.157.097.142	138,70%
4	Phải trả người lao động	22.622.355.497	28.262.276.110	124,93%
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	355.989.618	269.156.290	75,61%
6	Phải trả ngắn hạn khác	6.677.884.878	3.951.973.132	59,18%

7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.240.230.187	-	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.395.137.390	7.196.091.118	97,31%
	Tổng nợ phải trả	59.779.056.346	52.370.558.265	87,61%

Cơ cấu nợ phải trả năm 2024 giảm so với năm 2023 tỷ lệ 12,39% chủ yếu là do phần giảm của vay ngân hàng để thanh toán công nợ khách hàng của công tác mua sắm vật tư.

Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Qua quá trình hoạt động và liên tục rút kinh nghiệm qua các năm, Công ty đã đạt được nhiều tiến bộ trong cơ cấu tổ chức và các chính sách quản lý nhằm phát huy tối đa năng lực, thể mạnh của Công ty. Cải tiến các quy định, quy trình nội bộ của Công ty một cách kịp thời và phù hợp với quy định mới của Nhà nước.

Tiến hành quy hoạch, đào tạo cán bộ chủ chốt để xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên lành nghề, có trình độ, năng lực, giỏi chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm cao, năng động, sáng tạo trong lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Mục tiêu

- Nâng cao tính tự chủ và hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Duy trì các hoạt động vệ sinh môi trường; chăm sóc cây xanh thảm cỏ, hoa viên; vận hành hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, nghĩa trang và các hoạt động khác được giao.

- Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời nghiên cứu để mở rộng thêm các lĩnh vực hoạt động, phát huy tối đa những ưu thế của đơn vị cùng với sự hỗ trợ từ các cơ quan, ban ngành để đưa Công ty ngày càng phát triển.

- Đảm bảo doanh thu, lợi nhuận tăng đều hàng năm.
- Mở rộng địa bàn và phát triển thị trường cung ứng đa dạng hơn.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Doanh nghiệp.
- Hoàn thành vượt chỉ tiêu tài chính năm 2025.
- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, đảm bảo thu nhập phù hợp với mặt bằng chung của xã hội, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động.

4.2. Kế hoạch phát triển trong năm 2025:

- Các chỉ tiêu kinh tế dự kiến thực hiện trong năm 2025:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh % (KH/TH)
1	Vốn điều lệ	66.200	66.200	100,00%
2	Tổng doanh thu	214.198	205.232	95,81%
3	Tổng chi phí	184.229	181.630	98,66%

4	Lợi nhuận trước thuế	29.969	23.602	78,41%
5	Lợi nhuận sau thuế	23.794	18.881	78,92%

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về Môi trường và Xã hội

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích về môi trường Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắc Lắc luôn ý thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường trong công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa hiện nay. Bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, Công ty luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng các hoạt động công ích, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn năng lượng, thực hiện việc tuyên truyền cho người dân về phân loại rác thải. Đồng thời, luôn phổ biến đến bộ phận văn phòng và các bộ phận khác về việc tiết kiệm nguồn điện, nguồn nước. Phần đầu vì hai mục tiêu là vừa đảm bảo lợi nhuận vừa xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột Xanh - Sạch - Đẹp.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Nhận thức được vai trò quan trọng của người lao động trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãnh đạo Công ty luôn chú trọng việc chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần của người lao động từ đó tạo tâm lý phấn khởi cho người lao động yên tâm công tác, lao động hăng say, gắn bó lâu dài với Công ty. Bên cạnh đó, Công đoàn cũng có những động viên về vật chất và tinh thần cho người lao động trong quá trình công tác.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Cùng với việc hoàn thành nhiệm vụ công tác chuyên môn, công ty còn chú trọng đến lợi ích lâu dài của cộng đồng thông qua các hoạt động xã hội, các chương trình đóng góp Quỹ vì người nghèo, Quỹ phòng chống lụt bão, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động Đoàn... và nhiều chương trình khác do tỉnh, thành phố phát động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Với nhiều sự biến đổi về thiên nhiên, kinh tế và chính trị, Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắc Lắc quan tâm và thường xuyên có những phương án chủ động ứng phó nhằm đảm bảo sức khỏe và ổn định công tác cho người lao động.

Hội đồng quản trị đã cùng Ban Tổng Giám đốc Công ty bám sát các mục tiêu quan trọng đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên và Hội đồng quản trị thông qua, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai quyết liệt các giải pháp trọng tâm đối với từng lĩnh vực cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về sản xuất kinh doanh.

Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường và tham gia đầy đủ công tác xã hội do địa phương phát động.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức hoạt động sản xuất kinh

doanh của Công ty như sau:

- Nguồn kinh phí bố trí cho các hoạt động công ích của thành phố chưa đảm bảo; Các dự án, công trình được đầu tư từ nguồn Ngân sách Tỉnh và Thành phố hoàn thành, bàn giao đưa vào quản lý vận hành ngày càng tăng, tuy nhiên nguồn Ngân sách thành phố không đủ khả năng bố trí tương ứng.

- Dự toán lĩnh vực đô thị công ích năm 2025 chưa được phê duyệt, chỉ tiêu Ngân sách thành phố bố trí cho các Lĩnh vực đô thị được giao cho Công ty chưa sát với tình hình thực tế (Lương cơ bản đã tăng 30% từ 1.800.000đ lên 2.340.000đ).

- Lĩnh vực Vận hành xử lý nước rỉ rác tại Cư Bur Công ty đã đưa vào vận hành, xử lý từ Tháng 3/2020 đến nay nhưng vẫn chưa được xây dựng giá để thanh toán nên gây khó khăn cho Công ty trong việc xác định được doanh thu.

- Giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt vẫn đang còn thực hiện theo Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 (trên cơ sở phiên ngang từ mức thu phí và lệ phí theo Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 18/07/2014 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Đắk Lắk quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk). Tuy nhiên, với mức thu cho từng đối tượng xả thải tại Quyết định 28 nêu trên, doanh thu không bù đắp đủ chi phí mà doanh nghiệp phải chi trả hàng năm.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Việc giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc (TGD) và các thành viên Ban điều hành được HĐQT thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, cụ thể:

- Hội đồng quản trị giám sát đầy đủ Ban Tổng giám đốc trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Đối với các hoạt động thuộc thẩm quyền xem xét và quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc báo cáo và trình Hội đồng quản trị xem xét, trên cơ sở đó Hội đồng quản trị sẽ đưa ra các quyết định kịp thời cho Tổng giám đốc, Ban điều hành triển khai thực hiện.

- Ngoài các phiên họp định kỳ, Ban Tổng giám đốc thường xuyên trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị để xử lý kịp thời và hiệu quả những vấn đề phát sinh phục vụ yêu cầu quản lý và phát triển Công ty. Hội đồng quản trị nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty, các quyết định, hoạt động quản lý, điều hành của Ban điều hành; Hội đồng quản trị có sự phối hợp rất tốt với Ban điều hành để đưa ra các quyết định, chính sách kịp thời, đúng đắn để đạt được những kết quả tốt nhất cho kinh doanh.

- Giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo tuân thủ theo pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Trong năm 2024, Ban Tổng giám đốc cùng bộ máy điều hành đã nỗ lực phấn đấu làm hết trách nhiệm của mình trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh và đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đã nghiêm túc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2024, các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.

Bên cạnh những thuận lợi thì hoạt động của Ban Tổng giám đốc cũng tồn tại một số khó

khẩn nhất định như:

- Một số lao động chưa xác định đúng chức năng, nhiệm vụ cụ thể của mình, làm việc với năng suất, chất lượng chưa cao, làm ảnh hưởng phần nào đến hoạt động chung của Công ty.

- Một số cán bộ ở các đơn vị, Phòng, Ban còn thụ động trong công việc được giao. Việc kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị trực thuộc chưa được thường xuyên, liên tục nên ảnh hưởng ít nhiều đến chất lượng của các dịch vụ đô thị được giao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu đề ra của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc Công ty.

- Về các dịch vụ trọng tâm: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ thế mạnh của Công ty như: Vệ sinh môi trường; chăm sóc cây xanh, hoa viên, tượng đài, rừng cảnh quan; duy tu, vận hành, bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa, nước thải trên địa bàn; quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng; thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải...

- Tiếp tục triển khai các mục tiêu chiến lược phát triển Công ty (Đầu tư các dự án tại các khu vực chính do Công ty được giao quản lý và chăm sóc).

- Đảm bảo an toàn tài chính của đơn vị, đổi mới phương pháp tổ chức, nâng cao chất lượng phục vụ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

- Phân bổ lực lượng lao động hợp lý, sắp xếp bộ máy nhân sự tinh gọn đảm bảo linh hoạt và hiệu quả, chủ động trong công tác quản lý điều hành.

- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, đảm bảo thu nhập ổn định đối với người lao động, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động...

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên cơ cấu Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	Số cổ phần nắm giữ/ Ủy quyền	Tỷ lệ cổ phần (%)
1	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch	29/04/2024		3.323.400	50,20
2	Bùi Văn Quý	Thành viên	29/04/2024		2.388.600	36,082
3	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	29/04/2024		0	0
4	Lê Đình Trung	Thành viên	29/04/2024		3.000	0,045

5	Lê Thị Oanh	Thành viên (Không điều hành)	27/04/2021	29/04/2024	0	0
6	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên (Không điều hành)	29/04/2024		5.000	0,075

1.2. Lý lịch Hội đồng quản trị

* (Ông) NGUYỄN THANH HÀ

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Ngày sinh: 03/02/1956
- Nơi sinh: Võ Liệt – Thanh Chương – Nghệ An
- CCCD: 040056011383
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: 149 Y Jut, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Trình độ chuyên môn:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (Đảng, chính quyền, Đoàn thể)
Năm 1956-1976	Còn nhỏ - đi học
Năm 1977-1981	Đi bộ đội (Quân đoàn 3 – Quân đoàn pháo binh)
Năm 1982-1985	Vào Tây Nguyên làm công nhân lâm trường Chư Pin
Năm 1986-1992	Đội trưởng Đội khai thác Công ty Lâm sản Đắk Lắk
Năm 1996 đến nay	Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Hoàng Nam
Năm 2019 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk, nhiệm kỳ 2019 - 2024 và 2024 - 2029

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 3.323.400 cổ phần, chiếm 50,20% Vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Hoàng Nam (Ông Nguyễn Thanh Hà là Giám đốc): 3.323.400 cổ phần, chiếm 50,20 % Vốn điều lệ.

- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan: Không

* (Ông) BÙI VĂN QUÝ (như lý lịch Ban điều hành)

* (Ông) NGUYỄN HOÀNG NAM (như lý lịch Ban điều hành)

* (Ông) LÊ ĐÌNH TRUNG (Như lý lịch Ban điều hành)

* (Bà) LÊ THỊ OANH

- Chức vụ: Thành viên HĐQT
- Ngày sinh: 23/9/1962
- Nơi sinh: TP. Bắc Giang – tỉnh Bắc Giang
- CCCD: 046162003381
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: 47 Y Ngông, p. Tân Thành, tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Thời gian	Quá trình công tác
T11/1979 – T12/1980	Làm Kế toán thuế công thương nghiệp tại Phòng Tài chính, thị xã Buôn Ma Thuột
T1/1981 – T7/1981	Học lớp sơ cấp thuế công thương nghiệp tại Trường Quản lý Kinh tế Tài chính Đắk Lắk
T8/1981 – T10/1985	Làm Kế toán cập nhật chứng từ thu, chi ngân sách tại Phòng Tài chính, thị xã Buôn Ma Thuột và theo học lớp trung cấp kế toán HCSN tại chức tại Trường Quản lý Kinh tế Tài chính Đắk Lắk
T11/1985 – T10/1988	Làm Kế toán chi cơ quan và theo dõi cấp phát ngân sách
T11/1988 – T1/1999	Làm Kế toán trưởng Phòng Tài chính, thị xã Buôn Ma Thuột và theo học lớp Đại học Kế toán tại chức tại Trường Chính trị - Đắk Lắk
T2/1999 – 07/2003	Làm Phó trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch TP. Buôn Ma Thuột
T8/2003 – 05/2010	Làm Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch TP. Buôn Ma Thuột
T6/2010 – 09/2017	Làm Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
Từ T10/2017 đến nay	Nghỉ hưu theo chế độ
T04/2021 – 04/2024	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk, nhiệm kỳ 2019 - 2024

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ

- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan: *Không có*

* (Bà) **NGUYỄN THỊ NGỌC HÒA**

- Chức vụ: Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 30/7/1979

- Nơi sinh: Huyện An Khê – tỉnh Gia Lai

- CCCD: 064179008754

- Quốc tịch: Việt Nam

- Địa chỉ: TDP 6, phường Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, T.Đắk Lắk

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý công

Thời gian	Quá trình công tác
T4/2002 – T10/2002	Nhân viên Đội Quản lý Bãi rác thuộc Công ty TNHH một thành

	viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T10/2002 – T12/2003	Nhân viên phòng Kế hoạch – Vật tư – Kỹ thuật thuộc Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T01/2004 – T7/2011	Đội phó Đội Sản xuất Dịch vụ, sau sát nhập thành lập Xí nghiệp XD CT và Dịch vụ, sau tách ra làm việc tại XN Công viên cây xanh thuộc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T8/2011 – T3/2014	Phó GD XN Vệ sinh môi trường thuộc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk Bí thư Chi bộ 4 thuộc Đảng bộ Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T4/2014 – T6/2019	Phó Trưởng phòng KT – DVKH thuộc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T6/2019 – T5/2023	Phó Trưởng phòng KH – Kinh Doanh thuộc CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk Phó Bí thư Chi bộ 1 thuộc Đảng bộ CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk Chủ nhiệm UBKT Công đoàn cơ sở CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
Từ T6/2023 – T4/2024	Trưởng phòng Kinh Doanh thuộc CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk Phó Bí thư Chi bộ 1 thuộc Đảng bộ CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk Chủ nhiệm UBKT Công đoàn cơ sở CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T5/2024 đến nay	Trưởng phòng Kinh Doanh thuộc CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk, nhiệm kỳ 2024 - 2029

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 5.000 cổ phần, chiếm 0,075% vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 5.000 cổ phần, chiếm 0,075% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan: *Không có.*

1.3. Các tiểu Ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT không thành lập các tiểu ban trực thuộc, các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

1.4. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1.4.1. Đánh giá hoạt động của HĐQT

- HĐQT luôn tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các văn bản pháp luật liên quan.

- HĐQT luôn chú trọng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, duy trì và giám sát chặt chẽ hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành nhằm đảm bảo thực hiện đúng các nội dung của Nghị quyết mà ĐHCĐ, HĐQT cùng các mục tiêu chiến lược đã đặt ra.

- HĐQT kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ tạo mọi điều kiện để Tổng Giám đốc và Ban điều hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty. Luôn cùng Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong từng hoạt động, bám sát kế hoạch, giám sát kiểm tra tình hình hoạt động của các đơn vị, xem xét những thuận lợi khó khăn, đời sống CB.CNV, qua đó tháo gỡ khó khăn vướng mắc và xử lý các đề xuất kiến nghị của các đơn vị.

- Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham dự các cuộc họp quan trọng của Công ty và có ý kiến chỉ đạo, đôn đốc nhắc nhở Ban điều hành thực hiện kế hoạch SXKD, có chủ trương và đề ra các giải pháp để Ban điều hành nghiên cứu thực hiện. Thành viên HĐQT điều hành luôn trực tiếp tham dự các cuộc họp sơ và tổng kết tháng, quý, năm để đưa ra các chỉ đạo và định hướng cho Công ty. Ngoài ra, HĐQT còn phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát giám sát Ban điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và tài chính doanh nghiệp.

1.4.2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi HĐQT tham dự họp	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Nguyễn Thanh Hà	15/15	100%	
2	Bùi Văn Quý	15/15	100%	
3	Nguyễn Hoàng Nam	15/15	100%	
4	Lê Đình Trung	15/15	100%	
5	Lê Thị Oanh	05/05	100%	Miễn nhiệm ngày 29/04/2024
6	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	10/10	100%	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2024

1.4.3. Nội dung và kết quả các cuộc họp

Năm 2024, Hội đồng quản trị luôn duy trì sinh hoạt định kỳ và các cuộc họp đột xuất để chỉ đạo kịp thời và nhanh chóng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty. Hội đồng quản trị đã có các Nghị quyết, quyết định định hướng phù hợp nên Công ty đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và hoàn thành tốt nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao. Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã triển khai 15 cuộc họp trực tiếp định kỳ và đột xuất để thông qua các nội dung cụ thể như sau:

- Thông qua chủ trương đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho lĩnh vực đô thị công

ích của Công ty (xe nâng người dạng ống lồng).

- Thông qua Kế hoạch triệu tập và tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.
- Thông qua nội dung các hồ sơ, tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024.
- Thông qua nội dung điều chỉnh nội dung biên bản số 40/BB-HĐQT, ngày 20/10/2023 của Hội đồng quản trị Công ty, về việc dùng tài sản để đảm bảo tiền vay và cử người đại diện của Công ty thực hiện việc vay vốn và phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Đắk Lắk.
- Thông qua việc bầu lại chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, nhiệm kỳ 2024 – 2029.
- Thông qua việc tiếp tục thực hiện phương án mua lại số cổ phiếu được mua thêm theo số năm cam kết làm việc tiếp tại Doanh nghiệp của CBCNV đã nghỉ việc trước thời hạn cam kết nắm giữ theo phương án cổ phần hoá.
- Thông qua việc bổ nhiệm lại Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng và người phụ trách quản trị Công ty.
- Thông qua chủ trương điều chỉnh việc mua sắm tài sản cố định theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT, ngày 02/10/2023 của Hội đồng quản trị Công ty: “*Tạm hoãn không thực hiện mua sắm 02 xe ô tô xi téc phun nước chuyên dụng 9 m³ trong năm 2024 và sẽ tiếp tục thực hiện việc mua sắm khi có nhu cầu*”.
- Thông qua việc ban hành thang bảng lương và thanh lý tài sản cố định xe ô tô mang biển kiểm soát 47A - 597.79.
- Thông qua việc tổ chức đoàn tham quan du lịch tại Trung Quốc
- Thông qua nội dung không tiếp tục thực hiện thanh lý tài sản cố định là xe ô tô 07 chỗ, biển kiểm soát 47A – 597.79 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT, ngày 12/08/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.
- Thông qua kế hoạch mua giống cây xanh để trồng trên các tuyến đường phố theo kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 22/3/2024, của BNND thành phố Buôn Ma Thuột.
- Thông qua nội dung lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty và tổ chức chương trình tham quan, nghỉ dưỡng cho công nhân lao động trong Công ty...

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự với tư cách quan sát viên.

1.4.4. Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị

Trong năm 2024, HĐQT đã ban hành 11 Nghị quyết và 20 Quyết định nhằm định hướng, chỉ đạo kịp thời các hoạt động của Công ty.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
I	Nghị quyết			
1	41/NQ-HĐQT	05/01/2024	V/v: Thống nhất chủ trương đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho lĩnh vực đô thị công ích của Công ty (xe nâng người	100%

			dạng ống lồng)	
2	42/NQ-HĐQT	31/01/2024	V/v: Mua lại số cổ phiếu của người lao động đã nghỉ việc trước thời hạn cam kết nắm giữ theo phương án cổ phần hoá	100%
3	43/NQ-HĐQT	26/02/2024	V/v: Phê duyệt kế hoạch triệu tập và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
4	44/NQ-HĐQT	04/04/2024	V/v: Thông qua nội dung các hồ sơ, tài liệu tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Về thời gian, địa điểm, các Tờ trình, báo cáo trình đại hội và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. - Về Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và kế hoạch năm 2024.	100% 80%
5	45/NQ-HĐQT	29/04/2024	V/v: Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, nhiệm kỳ 2024 - 2029	100%
6	46/NQ-HĐQT	17/06/2024	V/v: Thông qua việc tiếp tục thực hiện mua lại số CP được mua thêm theo số năm cam kết làm việc tại Doanh nghiệp của người lao động đã nghỉ việc trước thời hạn cam kết nắm giữ theo phương án cổ phần hoá	100%
7	01/NQ-HĐQT	26/06/2024	V/v: Thống nhất bổ nhiệm lại Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thư ký HĐQT và người phụ trách quản trị Công ty	100%
8	02/NQ-HĐQT	12/08/2024	1. Thống nhất chủ trương ban hành thang bảng lương của Công ty. 2. Thống nhất chủ trương thanh lý tài sản cố định là xe ô tô 07 chỗ, biển kiểm soát 47A - 597.79	100%
9	03/NQ-HĐQT	16/09/2024	V/v: Thống nhất chủ trương không tiếp tục thực hiện thanh lý tài sản cố định là xe ô tô 07 chỗ, biển kiểm soát 47A - 597.79	100%
10	04/NQ-HĐQT	11/10/2024	V/v: Phê duyệt kế hoạch mua giống cây xanh	80%
11	05/NQ-HĐQT	05/11/2024	1. Thống nhất lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty 2. Thống nhất chủ trương tổ chức chương trình tham quan, nghỉ dưỡng cho công nhân	100%

			và người lao động trong Công ty	
II	Quyết định			
1	124/QĐ-HĐQT	23/01/2024	V/v: Chỉ định thầu đơn vị cung cấp xe nâng người dạng ống lồng Sunward	
2	125/QĐ-HĐQT	07/03/2024	V/v: Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Nâng cấp dung lượng TBA T139M (ĐD477BMT) từ 100kVA-22/0,4kV lên 160kVA-22/0,4kV cấp điện cho sân bãi đậu xe chuyên dùng và các công trình phụ trợ thuộc Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường ĐăkLăk	
3	126/QĐ-HĐQT	07/03/2024	V/v: Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	
4	127/QĐ-HĐQT	07/03/2024	V/v: Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	
5	128/QĐ-HĐQT	04/04/2024	V/v: Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	
6	129/QĐ-HĐQT	09/04/2024	V/v: Vay vốn ngân hàng SeABank ĐăkLăk	
7	130/QĐ-HĐQT	02/05/2024	V/v: Hưởng mức lương hàng tháng đối với Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty	
8	131/QĐ-HĐQT	02/05/2024	V/v: Hưởng mức lương hàng tháng đối với trợ lý Chủ tịch HĐQT	
9	132/QĐ-HĐQT	02/05/2024	V/v: Hưởng mức lương hàng tháng đối với Trưởng Ban Kiểm soát	
10	01/QĐ-HĐQT	26/06/2024	V/v: Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc (Bùi Văn Quý)	
11	02/QĐ-HĐQT	26/06/2024	V/v: Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc (Nguyễn Hoàng Nam)	
12	03/QĐ-HĐQT	26/06/2024	V/v: Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc (Lê Đình Trung)	
13	04/QĐ-HĐQT	26/06/2024	V/v: Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng (Lê Nguyễn Vũ)	
14	05/QĐ-HĐQT	26/06/2024	V/v: Bổ nhiệm chức vụ người phụ trách quản trị Công ty và kiêm nhiệm thư ký HĐQT (Nguyễn Quốc Tuấn)	

15	05a/QĐ-HĐQT	05/07/2024	V/v: Tạm hoãn không thực hiện việc mua sắm 02 xe ô tô xi téc phun nước chuyên dụng 9m ³ trong năm 2024
16	06/QĐ-HĐQT	12/08/2024	V/v: Ban hành thang lương, bảng lương và các khoản phụ cấp
17	07/QĐ-HĐQT	22/08/2024	V/v: Xếp mức lương đối với cán bộ và người lao động trong Doanh nghiệp (Bùi Văn Quý)
18	08/QĐ-HĐQT	05/09/2024	V/v: Tổ chức đoàn tham quan, du lịch tại Trung Quốc
19	09/QĐ-HĐQT	05/09/2024	V/v: Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ
20	10/QĐ-HĐQT	29/11/2024	V/v: Chấm dứt hợp đồng lao động đối với Nguyễn Thị Bình

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm:

Tham dự hội thảo “Nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị công ty đại chúng bằng các quy định nội bộ” ngày 13/09/2024 do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Công ty cổ phần Chứng khoán FPT (FPTS) kết hợp tổ chức.

Tham dự khóa học “Cẩm nang về quản trị kinh doanh” do An Việt Ventures tổ chức từ ngày 27/08/2024 đến ngày 13/12/2024.

2. Ban kiểm soát (BKS)

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Stt	Thành viên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm/miễn nhiệm	Trình độ
1	Lê Văn Chính	Trưởng ban	29/04/2024	Cử nhân Kế toán tài chính
2	Phan Thị Thùy Phương	Thành viên	29/04/2024	Cử nhân Kinh tế kế toán
3	Phạm Ngọc Trâm	Thành viên	29/04/2024	Cử nhân tài chính ngân hàng

Lý lịch của Ban Kiểm soát:

*** (Ông) Lê Văn Chính**

- Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát
- Ngày sinh: 01/01/1964
- Nơi sinh: Xã Bình Giang, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- CCCD: 049064027638
- Quốc tịch: Việt Nam

- Địa chỉ: 09 Mai Xuân Thưởng, phường Thành Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán – Tài chính thương mại

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (Đảng, chính quyền, Đoàn thể)
7/1984 – 11/ 1987	Đi học Trung cấp tài chính kế toán III Nghĩa Bình
12/1987-4/1988	Kế toán phòng ngân sách Sở Tài chính Đắk Lắk
5/1988-5/2002	Kế toán Phòng Tài chính - kế hoạch thành phố Buôn Ma Thuột
6/2002-8/2008	Kế toán và Phó phòng kế toán Công ty Quản lý đô thị và Môi trường Đắk Lắk
9/2008-5/2009	Q.Kế toán trưởng Công ty TNHH một thành viên đô thị và Môi trường Đắk Lắk
6/2009- 6/2019	Kế toán trưởng Công ty TNHH một thành viên đô thị và Môi trường Đắk Lắk
7/2019 - đến nay	Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 2.500 cổ phần, chiếm 0,0377% Vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 2.500 cổ phần, chiếm 0,0377% Vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ

- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan: *Không có.*

*** (Bà) Phan Thị Thùy Phương**

- Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày sinh: 22/03/1972

- Nơi sinh: Điện Thọ - Điện Bàn – tỉnh Quảng Nam

- CCCD: 066172012204

- Quốc tịch: Việt Nam

- Địa chỉ: 23 Nguyễn Du, phường Tự An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Thời gian	Quá trình công tác
T3/1994 – T5/1999	Nhân viên Kế toán Nhà máy chế biến phân bón Buôn Ma Thuột
T6/1999 – T12/2009	Nhân viên Kế toán Công ty Quản lý công trình đô thị
T1/2010 – T4/2015	Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T5/2015 – T4/2016	Phó trưởng ban Quản lý đầu tư Công ty TNHH một thành viên

	Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T5/2016 – T6/2019	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk
T7/2019 – T3/2020	Phó Trưởng phòng Kế hoạch; Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk, nhiệm kỳ 2019 – 2024 và 2024 - 2029
T4/2020 – đến nay	Trưởng phòng Kế hoạch, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk, nhiệm kỳ 2019 – 2024 và 2024 - 2029

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 4.500 cổ phần, chiếm 0,0679% Vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 4.500 cổ phần, chiếm 0,0679% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan:
- + Chồng: Đinh Diễm: 2.000 cổ phần, chiếm 0,030% Vốn điều lệ
- + Em gái: Phan Thị Thu Thảo: 2.000 cổ phần, chiếm 0,030% Vốn điều lệ

***(Bà) Phạm Ngọc Trâm**

- Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát
- Ngày sinh: 18/2/1985
- Nơi sinh: Nhơn Hạnh – An Nhơn – Bình Định
- CCCD: 066185013533
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: 157 Y Ngông, phường Tân Thành, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk

Lắk

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (Đăng, chính quyền, Đoàn thể)
Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2010	Nhân viên Đội Vệ sinh môi trường thuộc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (nay là Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk)
Từ tháng 12 năm 2010 đến 31/12/2023	Nhân viên Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Công ty Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (nay là Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk)
Từ ngày 01/01/2024 đến nay	Nhân viên phòng kinh doanh

- Số cổ phần nắm giữ đến nay: 2.000 cổ phần, chiếm 0,030% Vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 2.000 cổ phần, chiếm 0,030% Vốn điều lệ

- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% Vốn điều lệ
- Số cổ phần nắm giữ hiện nay của người có liên quan:
- + Chồng: Nguyễn Trung Hiếu: 5.000 cổ phần, chiếm 0,075% Vốn điều lệ

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

* Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Căn cứ vào các quy định của các Luật và Điều lệ Công ty, bám sát Nghị quyết của ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắc Lắc, Ban kiểm soát đề ra kế hoạch chương trình làm việc trong năm trong đó chú trọng đến những hoạt động giám sát và kiểm tra trên một số lĩnh vực trọng yếu sau đây:

- Tham gia tất cả các cuộc họp được mời của Hội đồng quản trị, đưa ra các kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty.

- Kiểm tra giám sát tình hình triển khai thực hiện sản xuất kinh doanh dịch vụ công ty thông qua báo cáo của Ban tổng giám đốc.

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và Bộ máy quản lý Công ty trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động năm 2024 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

- Thẩm định báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính Công ty.

- Trong năm 2024 Ban Kiểm soát không nhận được ý kiến phản ánh nào của Cổ đông.

- Các thành viên trong Ban Kiểm soát được phân công rõ ràng và đã hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Chi phí hoạt động Ban kiểm soát theo quy định Công ty. Thù lao Ban Kiểm soát theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.

* Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự cuộc họp	Lý do không tham dự họp
1	Lê Văn Chính	Trưởng ban	4/4	100%	
2	Phan Thị Thùy Phương	Thành viên	4/4	100%	
3	Phạm Ngọc Trâm	Thành viên	4/4	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác thành viên Hội đồng quản trị, Thư ký hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị Công ty đại chúng:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng thù lao
-----	-----------	-----------	--------------

			đã thanh toán
I	Hội đồng quản trị		636.000.000
1	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT (Không điều hành)	360.000.000
2	Bùi Văn Quý	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	96.000.000
3	Lê Đình Trung	Thành viên HĐQT kiêm P.TGD	60.000.000
4	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT kiêm P.TGD	60.000.000
5	Lê Thị Oanh	Thành viên HĐQT	20.000.000
6	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên HĐQT	40.000.000
II	Nguyễn Quốc Tuấn	Thư ký HĐQT	60.000.000
III	Ban Kiểm soát		466.500.000
1	Lê Văn Chính	Trưởng ban Kiểm soát chuyên trách	346.500.000
2	Phan Thị Thùy Phương	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000
3	Phạm Ngọc Trâm	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000
IV	Nguyễn Quốc Tuấn	Người phụ trách quản trị	64.800.000
	Tổng cộng		1.227.300.000

Lương và các khoản thu nhập khác Ban điều hành doanh nghiệp

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương và các khoản thu nhập	Cổ tức được chia	Tổng cộng
1	Bùi Văn Quý	Tổng giám đốc	458.076.000	0	458.076.000
2	Lê Đình Trung	Phó T.Giám đốc	418.760.000	0	418.760.000
3	Nguyễn Hoàng Nam	Phó T.Giám đốc	426.930.000	0	426.930.000
4	Lê Nguyên Vũ	Kế toán trưởng	414.000.000	0	414.000.000

	Tổng cộng		1.717.766.000	0	1.717.766.000
--	------------------	--	----------------------	----------	----------------------

3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan

Stt	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lê Đình Trung	5.100	0,077%	3.000	0,045%	Bán

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đăk Lăk rất chú trọng trong việc rà soát và nâng cao chất lượng của hệ thống quản trị. Cụ thể, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc tự nghiên cứu về các văn bản pháp luật để quản trị công ty được tốt hơn. Đồng thời, nhằm tăng cường công tác quản trị, Công ty luôn công bố thông tin đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật và tổ chức các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Đính kèm báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bản báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng!

Đăk Lăk, ngày 10 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Quý



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VÀ
MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/05/2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000179936 ngày 05/09/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/11/2024.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán UDL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 31/12/2019.

Vốn điều lệ: 66.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 66.200.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 01 đường Đào Duy Từ, Phường Tân Tiến, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (0262) 3816886
- Fax: (0262) 3816886

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 756 người; trong đó, cán bộ quản lý là 10 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Bùi Văn Quý	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Lê Đình Trung	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 29/04/2024
• Bà Lê Thị Oanh	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 28/04/2021 Miễn nhiệm ngày 29/04/2024

Ban kiểm soát

• Ông Lê Văn Chính	Trưởng ban	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Bà Phan Thị Thùy Phương	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Bà Phạm Ngọc Trâm	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Bùi Văn Quý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Lê Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Lê Nguyên Vũ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

1101 27-3-2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 383/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đăk Lăk**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 22/03/2025 của Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đăk Lăk (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

707
GT
HJ
VVA
A
4U

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 20/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES ngày 21/03/2024, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Ban Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.582.444.828	115.646.756.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.592.937.349	6.112.165.549
1. Tiền	111		4.592.937.349	6.112.165.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.000.000.000	46.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	29.000.000.000	46.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.113.435.416	59.489.969.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.753.274.964	54.115.982.714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	685.160.789	1.551.599.767
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.829.654.769	3.977.042.587
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(154.655.106)	(154.655.106)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.876.072.063	3.865.472.626
1. Hàng tồn kho	141		3.556.363.932	3.865.472.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(680.291.869)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	179.148.444
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	179.148.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.906.282.982	340.899.279.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		104.154.231.037	114.714.857.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	104.154.231.037	114.714.857.740
- Nguyên giá	222		336.619.759.501	329.897.148.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.465.528.464)	(215.182.290.542)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		308.000.000	308.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.000.000)	(308.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	222.131.366.806
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	222.131.366.806
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.000.000.000	3.152.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6b	22.000.000.000	3.152.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		752.051.945	901.054.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	752.051.945	901.054.783
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		243.488.727.810	456.546.035.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.370.558.265	59.779.056.346
I. Nợ ngắn hạn	310		52.370.558.265	59.758.056.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.176.063.473	5.094.326.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.357.901.000	1.932.886.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.157.097.142	4.439.245.276
4. Phải trả người lao động	314		28.262.276.110	22.622.355.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	269.156.290	355.989.618
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.951.973.132	6.677.884.878
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11.240.230.187
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.196.091.118	7.395.137.390
II. Nợ dài hạn	330		-	21.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	21.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.118.169.545	396.766.979.564
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.562.972.745	95.924.333.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	66.200.000.000	66.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.200.000.000	66.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	7.751.000.000	4.285.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	44.611.972.745	25.439.333.756
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	20	20.818.333.756	13.887.118.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	23.793.638.989	11.552.215.350
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	21	72.555.196.800	300.842.645.808
1. Nguồn kinh phí	431	21	692.684.788	222.352.389.042
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	21	71.862.512.012	78.490.256.766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		243.488.727.810	456.546.035.910



Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Lê Nguyên Vũ

Người lập biểu

Trần Thị Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	212.404.941.649	171.229.870.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	994.891.044	4.522.367.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		211.410.050.605	166.707.503.682
4. Giá vốn hàng bán	11	24	167.943.518.793	143.215.791.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		43.466.531.812	23.491.711.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.753.989.291	3.698.348.963
7. Chi phí tài chính	22	26	185.211.068	194.743.391
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.211.068	194.743.391
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.737.773.702	12.833.061.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.297.536.333	14.162.255.914
11. Thu nhập khác	31		33.913.549	589.026.293
12. Chi phí khác	32	28	362.612.229	176.535.977
13. Lợi nhuận khác	40		(328.698.680)	412.490.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.968.837.653	14.574.746.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.175.198.664	3.022.530.880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.793.638.989	11.552.215.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.235	1.571
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	3.235	1.571

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Bùi Văn Quý

Lê Nguyên Vũ

Trần Thị Thảo

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		203.197.772.805	196.653.885.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(67.867.169.610)	(62.673.985.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.675.425.436)	(76.750.028.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	25	(227.104.561)	(174.378.979)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(4.470.898.404)	(2.687.259.640)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.315.358.460	3.446.301.417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.658.536.495)	(30.463.034.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.613.996.759	27.351.498.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.094.704.419)	(4.221.364.691)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		65.740.741	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.000.000.000)	(46.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		64.152.000.000	32.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,24	4.983.968.906	2.185.753.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.892.994.772)	(15.235.611.364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20.832.260.243	11.240.230.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.072.490.430)	(14.996.851.055)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.811.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.240.230.187)	(12.568.340.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.480.771.800	(452.453.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.112.165.549	6.564.619.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	20.592.937.349	6.112.165.549



Bùi Văn Quý

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Vũ

Người lập biểu

Trần Thị Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/05/2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000179936 ngày 05/09/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/11/2024.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải, xử lý nước thải, thoát nước mưa, trồng, chăm sóc cây xanh đô thị, điện chiếu sáng công cộng, và thi công xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh đường phố; Cải tạo hệ thống điện chiếu sáng công cộng,...: Không chịu thuế GTGT;
 - ✓ Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, thi công xây dựng công trình: Áp dụng thuế suất 10%; Ngoài ra, năm 2024, Công ty được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% đối với các dịch vụ trên theo quy định tại Nghị quyết số 94/2023/QH15 ngày 28/12/2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	490.857.091	718.804.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.102.080.258	5.393.361.464
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	16.000.000.000	-
Cộng	20.592.937.349	6.112.165.549

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng và không quá 12 tháng	29.000.000.000	29.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đắk Lắk	15.000.000.000	15.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	29.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	22.000.000.000	22.000.000.000	3.152.000.000	3.152.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đắk Lắk	-	-	3.152.000.000	3.152.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000	3.152.000.000	3.152.000.000

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn (14.000.000.000 đồng) hiện đang thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP.Buôn Ma Thuột (*)	59.863.701.760	51.147.762.062
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk	660.889.000	761.493.000
Các đối tượng khác	1.228.684.204	2.206.727.652
Cộng	61.753.274.964	54.115.982.714

(*) Là khoản phải thu Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP. Buôn Ma Thuột liên quan đến việc đã cung cấp dịch vụ công ích (quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng, chăm sóc cây hoa cây cảnh, duy trì chăm sóc cây xanh đường phố, thu gom vận chuyển rác thải, xử lý nước rỉ rác, xử lý rác thải, quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải và một số dịch vụ khác).

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hoàng Thiên Nam	106.560.000	-
Công ty TNHH Kiến trúc ĐTXD Phú Thịnh	60.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Nhà Việt	144.000.000	144.000.000
Các đối tượng khác	374.600.789	1.407.599.767
Cộng	685.160.789	1.551.599.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	182.317.291	-	191.789.708	-
Lãi dự thu	998.531.507	-	3.228.511.122	-
Phải thu nhân viên về BHXH	483.759.157	-	457.220.757	-
Ký cược, ký quỹ	13.200.000	-	13.200.000	-
Phải thu khác	151.846.814	-	86.321.000	-
Cộng	1.829.654.769	-	3.977.042.587	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu kỳ	154.655.106	154.655.106
Trích trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	154.655.106	154.655.106

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.495.032.653	-	2.077.508.697	-
Công cụ, dụng cụ	132.294.092	-	137.590.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.929.037.187	(680.291.869)	1.650.373.611	-
Cộng	3.556.363.932	(680.291.869)	3.865.472.626	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	209.099.872.559	43.283.931.561	76.030.207.475	1.281.776.687	201.360.000	329.897.148.282
Tăng trong kỳ	364.077.777	2.604.388.889	4.040.048.753	-	-	7.008.515.419
Thanh lý, nhượng bán	216.651.745	-	69.252.455	-	-	285.904.200
Số cuối kỳ	209.247.298.591	45.888.320.450	80.001.003.773	1.281.776.687	201.360.000	336.619.759.501
Trong đó:						
- TSCĐ dùng công ích	178.643.107.326	18.669.894.586	1.992.101.000	-	-	199.305.102.912
- TSCĐ dùng phúc lợi	4.530.367.000	-	1.435.183.000	-	-	5.965.550.000
- TSCĐ dùng kinh doanh	26.073.824.265	27.218.425.864	76.573.719.773	1.281.776.687	201.360.000	131.349.106.589
Khấu hao						
Số đầu kỳ	119.898.273.781	31.954.993.166	61.856.832.908	1.270.830.687	201.360.000	215.182.290.542
Khấu hao trong kỳ	2.568.903.428	1.832.869.000	6.024.525.455	10.946.000	-	10.437.243.883
Hao mòn trong kỳ	5.543.996.754	1.199.892.000	208.588.000	-	-	6.952.476.754
Thanh lý, nhượng bán	99.236.715	-	7.246.000	-	-	106.482.715
Số cuối kỳ	127.911.937.248	34.987.754.166	68.082.700.363	1.281.776.687	201.360.000	232.465.528.464
Trong đó:						
- TSCĐ dùng công ích	114.409.798.900	11.737.173.000	1.295.619.000	-	-	127.442.590.900
- TSCĐ dùng phúc lợi	1.525.220.000	-	1.377.774.000	-	-	2.902.994.000
- TSCĐ dùng kinh doanh	11.976.918.348	23.250.581.166	65.409.307.363	1.281.776.687	201.360.000	102.119.943.564
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	89.201.598.778	11.328.938.395	14.173.374.567	10.946.000	-	114.714.857.740
Số cuối kỳ	81.335.361.343	10.900.566.284	11.918.303.410	-	-	104.154.231.037
Trong đó:						
- TSCĐ dùng công ích	64.233.308.426	6.932.721.586	696.482.000	-	-	71.862.512.012
- TSCĐ dùng phúc lợi	3.005.147.000	-	57.409.000	-	-	3.062.556.000
- TSCĐ dùng kinh doanh	14.096.905.917	3.967.844.698	11.164.412.410	-	-	29.229.163.025

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 81.788.795.298 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.

(*) Trong tổng nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31/12/2024 bao gồm giá trị của 07 xe chuyên dùng do UBND tỉnh Đắk Lắk tạm giao cho Công ty quản lý và sử dụng theo Công văn số 1582/UBND-KT ngày 01/03/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc tạm giao tài sản cho Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk quản lý và sử dụng. Công ty đang ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình và ghi nhận khoản phải trả khác là UBND Tỉnh Đắk Lắk. Hàng năm số tiền khấu hao sẽ được nộp trả cho Ngân sách nhà nước. Chi tiết Nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại tại 31/12/2024 cụ thể:

STT	Tên TSCĐ	Biển kiểm soát	Nguyên giá đã có thuế	Giá trị khấu hao	Giá trị còn lại
I	Máy móc, thiết bị		7.818.634.547	7.818.634.547	-
1	Máy ủi bánh xích Caterpillar	47XA-1047	7.818.634.547	7.818.634.547	-
II	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		10.710.753.349	8.763.370.000	1.947.383.349
1	Xe ô tô xi téc chở nước	47C-15599	1.702.083.108	1.057.181.000	644.902.108
2	Xe ô tô tải tự đổ	47C-15650	2.143.079.465	1.331.091.000	811.988.465
3	Xe cuốn ép rác 9m3	47C-15655	1.647.059.493	1.573.734.000	73.325.493
4	Xe cuốn ép rác 9m3	47C-15642	1.647.059.493	1.507.234.000	139.825.493
5	Xe cuốn ép rác 9m3	47C-15640	1.647.059.493	1.456.251.000	190.808.493
6	Xe cuốn ép rác 15m3	47C-15575	1.924.412.297	1.837.879.000	86.533.297
	Cộng		18.529.387.896	16.582.004.547	1.947.383.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	208.000.000	100.000.000	308.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	208.000.000	100.000.000	308.000.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	208.000.000	100.000.000	308.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	208.000.000	100.000.000	308.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 308.000.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	562.104.949	684.354.743
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	189.946.996	216.700.040
Cộng	752.051.945	901.054.783

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Anh Việt	2.658.993.000	96.150.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Cường Quý	780.019.200	328.703.629
Nguyễn Thị Vân	657.046.000	391.520.000
Các đối tượng khác	1.080.005.273	4.277.953.321
Cộng	5.176.063.473	5.094.326.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhóm khách hàng hợp đồng giao khoán xây dựng mộ	1.283.020.000	1.723.451.000
Công ty TNHH TMDV VT Đồng Lợi	56.707.000	-
Các đối tượng khác	18.174.000	209.435.550
Cộng	1.357.901.000	1.932.886.550

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.432.567.328	5.977.758.361	5.976.065.556	-	2.434.260.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.970.898.404	6.175.198.664	4.470.898.404	-	3.675.198.664
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.779.544	507.893.958	499.308.757	-	44.364.745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	179.148.444	-	638.784.392	459.635.948	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	76.623.839	73.350.239	-	3.273.600
Cộng	179.148.444	4.439.245.276	13.379.259.214	11.482.258.904	-	6.157.097.142

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí điện, nước	164.156.290	214.096.125
Lãi vay phải trả	-	41.893.493
Các khoản chi phí trích trước khác	105.000.000	100.000.000
Cộng	269.156.290	355.989.618

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	146.362.993	86.287.793
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16.293.536	19.294.528
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.000.000	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk (*)	3.340.009.349	5.872.853.896
Cổ tức phải trả	113.940.000	125.280.000
Các khoản phải trả khác	319.367.254	574.168.661
Cộng	3.951.973.132	6.677.884.878

(*) Đây là khoản phải trả UBND Tỉnh Đắk Lắk liên quan đến việc tạm giao tài sản cho Công ty quản lý và sử dụng theo Công văn số 1582/UBND-KT ngày 01/03/2018 của UBND Tỉnh Đắk Lắk (như trình bày tại thuyết minh 12 (*))

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	66.200.000.000	985.000.000	27.224.118.406	94.409.118.406
Tăng trong kỳ	-	3.300.000.000	11.552.215.350	14.852.215.350
Giảm trong kỳ	-	-	13.337.000.000	13.337.000.000
Số dư tại 31/12/2023	66.200.000.000	4.285.000.000	25.439.333.756	95.924.333.756
Số dư tại 01/01/2024	66.200.000.000	4.285.000.000	25.439.333.756	95.924.333.756
Tăng trong kỳ	-	3.466.000.000	23.793.638.989	27.259.638.989
Giảm trong kỳ	-	-	4.621.000.000	4.621.000.000
Số dư tại 31/12/2024	66.200.000.000	7.751.000.000	44.611.972.745	118.562.972.745

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ góp vốn (%)	Vốn góp	Tỷ lệ góp vốn (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	36,00%	23.832.000.000	36,00%	23.832.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Hoàng Nam	50,20%	33.234.000.000	50,20%	33.234.000.000
Các cổ đông khác	13,80%	9.134.000.000	13,80%	9.134.000.000
Cộng	100,00%	66.200.000.000	100,00%	66.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	66.200.000.000	66.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	66.200.000.000	66.200.000.000
Cổ tức đã chia	-	8.937.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.620.000	6.620.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	25.439.333.756	27.224.118.406
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	23.793.638.989	11.552.215.350
Phân phối lợi nhuận	4.621.000.000	13.337.000.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.621.000.000	13.337.000.000
+ Quỹ đầu tư phát triển	3.466.000.000	3.300.000.000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.155.000.000	945.000.000
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	-	155.000.000
+ Chia cổ tức	-	8.937.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	44.611.972.745	25.439.333.756

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHCD ngày 29/04/2024.

21. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản	-	221.525.739.254
Nguồn kinh phí sự nghiệp	692.684.788	826.649.788
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	71.862.512.012	78.490.256.766
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	72.555.196.800	300.842.645.808

Tình hình biến động Nguồn kinh phí và quỹ khác trong năm

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguồn kinh phí Đầu tư xây dựng cơ bản	221.525.739.254	550.017.000	222.075.756.254	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp	826.649.788	2.540.948.544	2.674.913.544	692.684.788
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	78.490.256.766	-	6.627.744.754	71.862.512.012
Cộng	300.842.645.808	3.090.965.544	231.378.414.552	72.555.196.800

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	72.086.995	74.598.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	191.882.211.212	150.476.724.732
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.450.643.442	20.678.547.811
Cộng	212.404.941.649	171.229.870.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị bị cắt giảm khi quyết toán	994.891.044	4.522.367.004
Cộng	994.891.044	4.522.367.004

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.406.218	55.268.534
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.433.817.311	125.195.556.260
Giá vốn của hoạt động xây lắp	18.455.295.264	17.964.967.149
Cộng	167.943.518.793	143.215.791.943

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.753.989.291	3.698.348.963
Cộng	2.753.989.291	3.698.348.963

26. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	185.211.068	194.743.391
Cộng	185.211.068	194.743.391

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	10.095.722.743	8.659.194.883
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	232.170.914	224.004.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.625.970.000	1.020.683.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.619.851	735.567.829
Các khoản khác	3.424.290.194	2.193.611.463
Cộng	15.737.773.702	12.833.061.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lỗ do thanh lý TSCĐ	113.680.744	-
Các khoản chi khác	248.931.485	176.535.977
Cộng	362.612.229	176.535.977

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.968.837.653	14.574.746.230
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	907.155.669	279.745.788
Các khoản điều chỉnh tăng	907.155.669	279.745.788
- Các khoản phạt	5.095.989	62.876.663
- Các khoản chi phí không được trừ	522.059.680	36.869.125
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	380.000.000	180.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.875.993.322	14.854.492.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.175.198.664	3.022.530.880
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.175.198.664	2.970.898.404
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	51.632.476

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.793.638.989	11.552.215.350
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.379.363.899)	(1.155.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BDH)	2.379.363.899	1.155.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.414.275.090	10.397.215.350
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.620.000	6.620.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.235	1.571

- Chi tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2024 được tính căn cứ vào việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024 và sẽ điều chỉnh (nếu có thay đổi) khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông năm sau.

- Chi tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2023 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành là 1.155.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.835.973.739	45.961.871.932
Chi phí nhân công	100.235.574.348	85.971.836.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.437.243.883	10.279.238.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.312.369.078	6.596.294.129
Chi phí khác bằng tiền	6.138.795.023	6.615.330.410
Cộng	183.959.956.071	155.424.571.625

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Lắk (địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột) với các bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ công ích (thu gom, vận chuyển, và xử lý rác thải, xử lý nước thải, thoát nước mưa, trồng, chăm sóc cây xanh đô thị, điện chiếu sáng công cộng), và thi công xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh thương mại		Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, nước thải, chăm sóc duy trì cây xanh, điện chiếu sáng công cộng		Hoạt động xây lắp		Cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	Doanh thu	72.086.995	74.598.143	191.882.211.212	150.476.724.732	20.450.643.442	20.678.547.811	212.404.941.649
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	994.891.044	4.516.543.940	-	5.823.064	994.891.044	4.522.367.004
Giá vốn hàng bán	54.406.218	55.268.534	149.433.817.311	125.195.556.260	18.455.295.264	17.964.967.149	167.943.518.793	143.215.791.943
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.341.160	5.590.862	14.217.177.783	11.277.687.938	1.515.254.759	1.549.782.597	15.737.773.702	12.833.061.397
Doanh thu tài chính không phân bổ							2.753.989.291	3.698.348.963
Chi phí tài chính không phân bổ							185.211.068	194.743.391
Lợi nhuận thuần từ h.động KD							30.297.536.333	14.162.255.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải; dịch vụ cây xanh, tạo tiểu cảnh; Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Thành phố Buôn Ma Thuột. Với đặc thù kinh doanh cung cấp dịch vụ công ích, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ vệ sinh hộ gia đình, dịch vụ khác... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng hoặc thanh toán trong thời gian quy định của hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.176.063.473	-	5.176.063.473
Chi phí phải trả	269.156.290	-	269.156.290
Phải trả khác	3.789.316.603	-	3.789.316.603
Cộng	9.234.536.366	-	9.234.536.366
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.094.326.950	-	5.094.326.950
Chi phí phải trả	355.989.618	-	355.989.618
Vay và nợ thuê tài chính	11.240.230.187	-	11.240.230.187
Phải trả khác	6.572.302.557	-	6.572.302.557
Cộng	23.262.849.312	-	23.262.849.312

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.592.937.349	-	20.592.937.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.000.000.000	22.000.000.000	51.000.000.000
Phải thu khách hàng	61.907.930.070	-	61.907.930.070
Phải thu khác	1.163.578.321	-	1.163.578.321
Cộng	112.664.445.740	22.000.000.000	134.664.445.740
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.112.165.549	-	6.112.165.549
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.000.000.000	3.152.000.000	49.152.000.000
Phải thu khách hàng	54.270.637.820	-	54.270.637.820
Phải thu khác	3.328.032.122	-	3.328.032.122
Cộng	109.710.835.491	3.152.000.000	112.862.835.491

34. Bên liên quan

a. Các bên liên quan

Môi quan hệ

Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Hoàng Nam Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024		
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	360.000.000	360.000.000
2	Bùi Văn Quý	Thành viên HĐQT/Tổng GD	458.076.000	96.000.000	554.076.000
3	Lê Đình Trung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	418.760.000	60.000.000	478.760.000
4	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	426.930.000	60.000.000	486.930.000
5	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên HĐQT/Trưởng phòng kinh doanh	-	40.000.000	40.000.000
6	Lê Thị Oanh	Thành viên HĐQT	-	20.000.000	20.000.000
7	Lê Văn Chính	Trưởng Ban Kiểm soát	346.500.000	-	346.500.000
8	Phan Thị Thùy Phương	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
9	Phạm Ngọc Trâm	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
10	Lê Nguyễn Vũ	Kế toán trưởng	414.000.000	-	414.000.000
11	Nguyễn Quốc Tuấn	Thư ký HĐQT-Người quản trị	-	124.800.000	124.800.000
Cộng			2.064.266.000	880.800.000	2.945.066.000

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023		
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
2	Bùi Văn Quý	Thành viên HĐQT/Tổng GD	360.608.000	96.000.000	456.608.000
3	Lê Đình Trung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	331.782.000	60.000.000	391.782.000
4	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	333.992.000	60.000.000	393.992.000
5	Lê Thị Oanh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
6	Lê Văn Chính	Trưởng Ban Kiểm soát	313.300.000	-	313.300.000
7	Phan Thị Thùy Phương	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
8	Phạm Ngọc Trâm	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
9	Lê Nguyễn Vũ	Kế toán trưởng	312.157.000	-	312.157.000
10	Nguyễn Quốc Tuấn	Thư ký HĐQT-Người quản trị	-	124.800.000	124.800.000
Cộng			1.651.839.000	640.800.000	2.292.639.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Quý

Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Vũ

Người lập biểu

Trần Thị Thảo

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025